

Số: 20/TM-BVĐKKVMV

Mèo Vạc, ngày 17 tháng 6 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Công ty, đơn vị, tổ chức có năng lực

Hiện tại Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc có nhu cầu thuê đơn vị đủ năng lực để thực hiện thẩm định giá vật tư y tế - vật tư tiêu hao – hóa chất xét nghiệm – hóa chất khác và sinh phẩm y tế năm 2026 – 2027 của gói thầu “Mua sắm vật tư y tế - vật tư tiêu hao – hóa chất xét nghiệm – hóa chất khác và sinh phẩm y tế năm 2026 – 2027”. Bệnh viện trân trọng kính mời các Quý đơn vị quan tâm gửi Báo giá thẩm định giá.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm báo giá: Ds.Viên Thế Du (Số điện thoại: 0387.955.168)
- Cách thức nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại Bộ phận Văn thư Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc. Địa chỉ: Tổ 5 xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang.
 - Nhận qua email: khoaduocbvmv@gmail.com
- Phong thư ghi: Báo giá thẩm định giá
- Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 09 giờ 00 phút ngày 17 tháng 6 năm 2026 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 25 tháng 6 năm 2026.
Các Báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hàng hóa: Gồm 22 phân lô:
 - Phân lô I. Phần băng chỉ thị và túi ép tiệt trùng: Gồm 07 danh mục, giá trị dự kiến 293.740.000đ.
 - Phân lô II. Phần Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh: Gồm 20 danh mục, giá trị dự kiến 2.445.684.400đ.
 - Phân lô III. Phần bông băng gạc: Gồm 13 danh mục, giá dự kiến 778.400.000đ
 - Phân lô IV. Phần Chấn thương, chỉnh hình: Gồm 25 danh mục, giá dự kiến 1.288.660.000đ.
 - Phân lô V. Phần dung dịch khử khuẩn và test thử: Gồm 20 danh mục, giá dự kiến 1.457.162.000đ
 - Phân lô VI. Phần hoá chất điện giải: Gồm 12 danh mục, giá dự kiến 649.664.000đ
 - Phân lô VII. Phần hoá chất đông máu: Gồm 06 danh mục, giá dự kiến 272.588.800đ

Phần lô VIII. Phần hoá chất giặt: Gồm 06 danh mục, giá dự kiến 253.929.600đ
Phần lô IX. Phần hoá chất huyết học: Gồm 06 danh mục, giá dự kiến 503.400.000đ
Phần lô X. Phần hoá chất khác: Gồm 14 danh mục, giá dự kiến 298.560.000đ
Phần lô XI. Phần hoá chất sinh hoá: Gồm 23 danh mục, giá dự kiến 2.451.940.000đ
Phần lô XII. Phần khí: Gồm 03 danh mục, giá dự kiến 692.000.000đ
Phần lô XIII. Phần Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật: Gồm 11 danh mục, giá dự kiến 545.940.000đ
Phần lô XIV. Phần Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter: Gồm 12 danh mục, giá dự kiến 349.030.000đ
Phần lô XV. Phần phim x-quang tương tích với máy in phim Dryview: Gồm 01 danh mục, giá dự kiến 250.000.000đ
Phần lô XVI. Phần phim x-quang tương tích với máy in phim Trimax: Gồm 01 danh mục, giá dự kiến 550.000.000đ
Phần lô XVII. Phần quả lọc dịch tương thích với máy Fresenius 4008S: Gồm 01 danh mục, giá dự kiến 115.840.000đ
Phần lô XVIII. Phần que thử nước tiểu tương thích với máy U-AQ smart: Gồm 01 danh mục, giá dự kiến 262.400.000đ
Phần lô XIX. Phần vật tư chạy thận: Gồm 10 danh mục, giá dự kiến 847.600.000đ
Phần lô XX. Phần vật tư khác: Gồm 18 danh mục, giá dự kiến 305.834.000đ
Phần lô XXI. Phần Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác: Gồm 05 danh mục, giá dự kiến 68.100.000đ
Phần lô XXII. Phần thùng đựng rác: Gồm 06 danh mục, giá dự kiến 61.300.000đ

Tổng giá trị 22 phần lô: 14.741.772.800đ

Chi tiết theo mô tả đính kèm tại phụ lục.

2. Phạm vi yêu cầu công việc thẩm định giá. Vật tư y tế - vật tư tiêu hao – hóa chất xét nghiệm – hóa chất khác và sinh phẩm y tế năm 2026 – 2027 của gói thầu “Mua sắm vật tư y tế - vật tư tiêu hao – hóa chất xét nghiệm – hóa chất khác và sinh phẩm y tế năm 2026 – 2027”.

3. Yêu cầu đối với đơn vị thẩm định giá:

- Đáp ứng tư cách hợp lệ theo quy định của Luật Đấu Thầu.
- Có tối thiểu 02 hợp đồng đã và đang thực hiện thẩm định giá hàng hóa tương tự.
- Có tên trong danh sách Doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá vẫn còn hiệu lực của Bộ Tài chính.
- Hạch toán tài chính độc lập, không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
- Danh sách nhân sự chủ chốt, bằng cấp chuyên môn và bảng kê khai kinh nghiệm nhân sự.

4. Yêu cầu khác:

- Báo giá phải có tính pháp lý, được đóng dấu của đơn vị, người ký báo giá phải là đại diện theo pháp luật của đơn vị.
 - Hồ sơ năng lực, tài liệu chứng minh đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thẩm định giá.
 - Báo giá gồm tất cả các loại thuế, phí liên quan, thời gian cam kết hoàn thành và các nội dung liên quan khác để triển khai việc tiếp theo.
- Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Website Bệnh viện.
- Lưu: VT, KDXNKSNK.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nông Quang Tân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 20 /TM-BVĐKKVMV ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc)

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phần I. Phần băng chỉ thị và túi ép tiệt trùng					
1.1	Túi ép tiệt trùng 10cm x 200m	Túi ép Dệt đóng gói dụng cụ y tế tiệt khuẩn. Sử dụng tương thích cho máy hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước/ Ethylen Oxide (EO). Kích thước: 100mm x 200m	Cuộn	40	
1.2	Túi ép tiệt trùng 15cm x 200m	Túi ép Dệt đóng gói dụng cụ y tế tiệt khuẩn. Sử dụng tương thích cho máy hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước/ Ethylen Oxide (EO). Kích thước: 150mm x 200m.	Cuộn	40	
1.3	Túi ép tiệt trùng 20cm x 200m	Túi ép Dệt đóng gói dụng cụ y tế tiệt khuẩn. Sử dụng tương thích cho máy hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước/ Ethylen Oxide (EO). Kích thước: 200mm x 200m.	Cuộn	40	
1.4	Túi ép tiệt trùng 30cm x 200m	Túi ép Dệt đóng gói dụng cụ y tế tiệt khuẩn. Sử dụng tương thích cho máy hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước/ Ethylen Oxide (EO). Kích thước: 300mm x 200m.	Cuộn	40	
1.5	Băng chỉ thị hấp uớt (1322)	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước - Cố định các gói được bọc bằng vải dệt chưa qua xử lý và vải không dệt, giấy và giấy/ nhựa dùng một lần. - Phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa - Cấu tạo: + Chất kết dính mạnh mẽ, phù hợp với nhiều loại màng bọc khác nhau bao gồm vật liệu như vải dệt chưa qua xử lý (nghĩa là 100% cotton có thể tái sử dụng và hỗn hợp cotton / poly) và vải không dệt dùng một lần, giấy và giấy / bao bì nhựa. + Lớp nền là một loại giấy crepe màu be và cung cấp độ giãn cần thiết khi gói giãn nở trong quá trình tiệt khuẩn. - Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. - Kích thước: 24mm x 55m - Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn. - Thành phần: Giấy Crepe bão hòa 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mù cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hơi nước không chứa chì. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485-2016	Cuộn	80	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.6	Chi thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt)	<p>Chi thị hoá học Type 4 được thiết kế để theo dõi hiệu quả tiệt khuẩn hơi nước ở nhiệt độ 121-134°C, giúp đánh giá hiệu quả tiệt khuẩn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dải chi thị được cấu tạo từ vật liệu nền và mực chi thị hoá học có phản ứng với các thông số tiệt khuẩn cụ thể (nhiệt độ, thời gian) - Nhiệt độ lưu trữ: 15°C - 30°C - Độ ẩm tương đối: 30% - 80% - Kích thước: 1,5cm x 20cm - Thành phần: Giấy y tế 80%, mực chi thị 10%, màng trong suốt thoáng khí 10% - Chi thị chuyển màu rõ ràng từ xanh sang đen khi chu trình tiệt khuẩn đạt yêu cầu (121°C - 12 phút, 134°C - 4 phút) - Hạn sử dụng: 3 năm - Nhà máy sản xuất đạt chứng nhận: ISO 13485, ISO 9001 - Sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn: ISO 11140-1:2014 - Đáp ứng yêu cầu của Medical Device Regulation (MDR) 2017/745 EU (EC DOC) 	Test	14.400	
1.7	Chi thị hóa học đa thông số (Hấp ướt)	<p>Chi thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để kiểm soát đánh giá hiệu quả tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo: <ul style="list-style-type: none"> + Bao gồm một bắc giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong giấy/màng phim/ tấm mỏng. + Viên hoá chất cháy và ngấm vào phần màu tối dọc theo bắc giấy, mức độ ngấm phụ thuộc vào hơi nước, thời gian và nhiệt độ. - Kích thước: 5.1cm x 1.9cm - Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C - Đọc kết quả với thiết kế vạch màu dịch chuyển qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn - Thành phần: Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%, Mực <0.1% - Sản phẩm không chứa chì - Là chi thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO 13485-2016 	Test	30.000	
Phần lô II. Phần Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh					
2.1	Bơm nhựa cho ăn 50 ml	<ul style="list-style-type: none"> + Bơm tiêm cho ăn vô trùng sử dụng một lần + Dung tích bơm tiêm có thể mở rộng đến 60ml, tùy theo nhu cầu sử dụng. Được chia vạch nhỏ nhất là 1ml - 2ml + Đầu nối của bơm tiêm được thiết kế tương thích với các loại ống nuôi ăn tiêu chuẩn, đảm bảo kết nối chắc chắn và hạn chế rò rỉ. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001; TCVN 8664-1:2011 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. 	Cái	1.200	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc	+ Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml + Dung tích bơm tiêm có thể mở rộng đến 12ml, tùy theo nhu cầu sử dụng. Được chia vạch nhỏ nhất là 0.2ml - 0.5ml. + Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1”, 25Gx1”,... + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001; ISO 11135:2014; TCVN 8664-1:2011 + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	144.000	
2.3	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml/cc	+ Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml. + Được chia vạch nhỏ nhất là 1ml + Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). Có thể dùng được với máy bơm tiêm điện. + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1”, 25Gx1”,... + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001; ISO 11135:2014; TCVN 8664-1:2011. + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	40.000	
2.4	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. Cỡ kim thông dụng 23Gx1”, 25Gx1”; + Piston có khóa bẻ gãy để huỷ sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001; ISO 11135:2014; TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644:1999). + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	100.000	
2.5	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	Bơm tiêm được thiết kế để sử dụng với thiết bị bơm tiêm điện – dùng để truyền thuốc hoặc dung dịch một cách chính xác, liên tục và kiểm soát được tốc độ. + Tiêm/truyền thuốc đủ liều. + Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; 9001; ISO 11135:2014; TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644:1999). + Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Cái	1.200	
2.6	Bơm tiêm Insulin 40UI/ml	Bơm tiêm được làm từ nhựa y tế PP (Polypropylene), dung tích 1ml chia vạch 40 đơn vị insulin (40UI có nắp chụp màu đỏ rõ ràng phân biệt với 100UI). Kim 31G*8mm, chất liệu thép không gỉ SUS304, đầu kim nhọn và thẳng vát 3 cạnh, phủ phức hợp silicon, pít tông làm bằng cao su Losprene độ bám dính cao. Sản phẩm đóng gói từng cái tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo vô trùng không độc, không gây sốt. Quá trình sản xuất tuân thủ ISO13485; 9001 và CE.	Cái	80.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7	Kim luồn tĩnh mạch các số	<p>Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có công bơm thuốc bổ sung, nắp đậy bật dễ dàng. - Khoảng báo máu thiết kế trong xuất giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven . - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim 96 giờ. Các cỡ: 24G , 22G , 20G , 18G ,16G, 14G 	Cái	80.000	
2.8	Kim gây tê tùy số các cỡ	<p>Thiết kế lăng kính pha lê phân quang trong chuỗi kim giúp nhận biết nhanh và dễ dàng khi dịch não tủy chảy ra (Lăng kính có màu sáng bạc trước khi có dịch não tủy chảy ra, lăng kính chuyển sang trong suốt khi có dịch não tủy chảy ra).</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kim 18G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 1.3mm(Gauge 18). + Kim 20G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.9mm(Gauge 20). + Kim 22G 11/2 : chiều dài: 40mm (11/2 inch), đường kính: 0.7mm(Gauge 22). + Kim 22G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.7mm(Gauge 22). + Kim 25G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.5mm(Gauge 25). + Kim 27G 31/2 : chiều dài: 88mm (31/2 inch), đường kính: 0.4mm(Gauge 27). <p>• Que thông nòng có màu theo quy ước</p>	Cái	1.200	
2.9	Kim châm cứu	<p>Cán đồng, có khuyết, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng</p> <p>Kích thước của kim: Đường kính x Chiều dài: (0,12 - 0,80)mm x (8 – 150) mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ cứng của kim: 420~680 HV (theo thang độ cứng Vicke), tương ứng với đường kính kim $0,3 \leq d < 0,45$ <p>Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt</p> <p>Lực châm đầu kim: Đường kính $0,12 \leq d < 0,25$ độ cứng (480 - 680)</p> <ul style="list-style-type: none"> $0,25 \leq d \leq 0,30$ độ cứng (460 - 655) $0,30 < d \leq 0,45$ độ cứng (450 - 655) $0,45 < d \leq 0,80$ độ cứng (420 - 630) <p>10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim). Kích thước : 0,18mmx25mm; 0,18mmx40mm; 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx30mm ; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.</p> <p>Tiệt trùng bằng khí EO</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE,FDA</p>	Cái	120.000	
2.10	Bao camera	<p>1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x60 cm</p> <p>2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x 30cm</p> <p>Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. <p>Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da...</p> <p>Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; chứng nhận CE.</p>	Cái	400	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.11	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp 50ml	Chất liệu: Lọ được làm bằng nhựa y tế PS/PP, kích thước 36x60mm, dung tích tối đa 60ml, không thìa, nắp màu đỏ	Lọ	4.000	
2.12	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch có kim bướm. Chất liệu: Nhựa PVC, dây trong suốt, không gây độc, không gây sốt. Độ dài dây tối thiểu 150cm. Đường kính ngoài dây dẫn 3,85mm-3,95mm. Đầu chọc có lỗ thông hơi. Khóa điều chỉnh tốc độ dạng bánh xe, hoạt động trơn tru, cho phép điều chỉnh dòng chảy chính xác. Các đầu nối không bị hở, có bầu nhỏ giọt. Có vị trí bỏ sung thuốc. Sản phẩm đóng gói riêng từng bộ đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 11135, CE. Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt.	Bộ	120.000	
2.13	Dây nối bơm tiêm điện	Được sử dụng để đưa dịch truyền tĩnh mạch và thuốc vào hệ tuần hoàn của con người và kéo dài chiều dài của đường truyền tĩnh mạch. • Làm bằng chất liệu nhựa PVC trong suốt cao cấp dùng trong y tế với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. • Không độc tố, không chứa DEHP và latex, không gây sốt. • Có đầu nối khóa ren âm và dương đáp ứng các tiêu chuẩn của ISO 80369-7, chịu áp lực ≤3 bars • Chiều dài 10cm, 25cm, 50cm, 75cm, 140cm, 150cm, 200cm. Đóng gói riêng biệt từng cái. • Được tiệt trùng bằng khí EO gas.	Cái	800	
2.14	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Chất liệu cao su thiên nhiên, có bột chống dính, không gây kích ứng. Chiều dài 220mm, thuận cả tay trái và tay phải. Có các cỡ S và M, độ dày tối thiểu 1 lớp 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: 7,0 N; Sau già hóa: 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10mg/dm ² . Hàm lượng Protein < 200 µg/dm ² .	Đôi	320.000	
2.15	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15±0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng.	Đôi	8.000	
2.16	Kim tiêm	Kim các số 18Gx1 1/2"', 20Gx1 1/2"', 23Gx1"', Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014	Cái	60.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.17	Túi máu đơn 250 mL	<p>Bộ túi máu cấu trúc gồm 1 túi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích 250ml, dùng để thu thập máu toàn phần - Túi chứa 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1 giúp bảo quản máu toàn phần lên đến 35 ngày ở 4°C ± 2°C - Chất liệu túi: PVC-DEHP - Chiều dài đường ống thu thập máu: dài 950mm, trên đường ống dây có 13 đoạn mã số - Trên đường ống thu thập máu có: <ul style="list-style-type: none"> + Kim lấy máu cỡ 16G, có nắp đậy + Khóa kẹp - Kích thước đường ống trên bộ túi: đường kính trong 3,0mm; đường kính ngoài 4,5mm - Các dây số được khắc laser trên ống, tránh bị mờ khi vuốt dây - Đóng gói 2 lớp: túi nhựa và túi nhôm; túi máu trong túi nhựa có thể dùng được trong vòng 15 ngày kể cả sau khi bóc túi nhôm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE 	Túi	100	
2.18	Tấm trải nylon	<p>Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m2 (± 1g). Tiệt trùng bằng khí EO.Gas</p> <ul style="list-style-type: none"> -Kích thước: 100x130cm. Đóng gói: 1 cái/ gói. Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; Chứng nhận CE Châu Âu, FDA của Hoa Kỳ. 	Cái	2.000	
2.19	Khóa 3 chạc có dây	<ul style="list-style-type: none"> • Khóa ba chạc được làm từ nhựa Polycarbonate y tế, phần thân khóa hoàn toàn trong suốt, giúp người dùng dễ dàng quan sát dòng chảy của dung dịch bên trong, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng. • Dây nối được làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, không chứa độc tố. không gây kích ứng da, không chứa DEHP. • Dây nối có chiều dài 10, 25 hoặc theo yêu cầu • Đường kính trong: 4.0mm (±0.2mm); Đường kính ngoài: 2.8mm (±0.2mm) • Chịu áp suất lên tới 100 PSI (7 bar) và kháng lipid • Cấu tạo 3 đầu khớp linh hoạt: Khóa ba chạc gồm 1 khóa ren chính và 2 khóa ren phụ, cho phép điều chỉnh lưu lượng dung dịch truyền vào cơ thể một cách chính xác. Khóa không hở, không rò rỉ, thông tốt. • Khóa ren dạng đai xoay, có thể xoay 360o, giúp phân phối dung dịch đều đặn và hiệu quả, đồng thời mũi tên chỉ đường truyền trực tiếp giúp thao tác dễ dàng và nhanh chóng. • Đóng gói riêng biệt từng chiếc, được tiệt trùng bằng khí EO. 	Cái	200	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.20	Khóa 3 chạc không dây	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm được làm từ chất liệu y tế cao cấp, không gây kích ứng da, không chứa DEHP, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người sử dụng. Thân khóa trong suốt: Được làm từ nhựa Polycarbonate y tế, phần thân khóa hoàn toàn trong suốt, giúp người dùng dễ dàng quan sát dòng chảy của dung dịch bên trong, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng. Cấu tạo 3 đầu khớp linh hoạt: Khóa ba chạc gồm 1 khóa ren chính và 2 khóa ren phụ, cho phép điều chỉnh lưu lượng dung dịch truyền vào cơ thể một cách chính xác. Khóa ren dạng đai xoay, có thể xoay 360o, giúp phân phối dung dịch đều đặn và hiệu quả, đồng thời mũi tên chỉ đường truyền trực tiếp giúp thao tác dễ dàng và nhanh chóng. Chịu áp suất lên tới 120PSI (8.3 bar) và kháng lipid Đóng gói riêng biệt từng chiếc. Tiệt trùng bằng khí EO 	Cái	200	
Phần lô III. Phần bông băng gạc					
3.1	Bông hút nước y tế	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị to và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: ≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%; Quy cách: 1 kg/ gói Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE.	Kg	600	
3.2	Băng dính 2,5cmx5m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44 x 18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. - Kích thước: 2,5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	4.000	
3.3	Băng dính 5cmx9,1m	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 9,1m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485	Cuộn	4.000	
3.4	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Quy cách: khổ 0.8m, 100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Mét	24.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.5	Gạc củ ấu sản khoa	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Miếng	24.000	
3.6	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Đây là sản phẩm cần thiết để cố định tất cả các loại gãy xương, phẫu thuật và chỉnh hình thẩm mỹ. -Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	1.000	
3.7	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn, có màu trắng đồng nhất. •Không mùi, không có bụi bẩn, xơ sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. •Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. •Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% •Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. •Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. •Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, •Quy cách: 10 cái/gói; Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. •Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Tiêu chuẩn đạt được của sản phẩm: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Miếng	4.000	
3.8	Gạc thận nhân tạo	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Sợi sản chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại. •Không có độc tố, đã được giặt sạch, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. •Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. •Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. •Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. •Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. •Kích thước: 3.5cm x 4.5cm x 80 lớp, vô trùng. •Quy cách: 30 cái/ gói. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. •Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Miếng	10.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.9	Gạc cầu đường kính 30 mm x 1 lớp, vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước: Fi30 x 1 lớp vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;ISO 11135:2014; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Cái	20.000	
3.10	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cmx40cmx6 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Quy cách: 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng. -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Miếng	12.000	
3.11	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng	Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao, Sợi sản chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại. •Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. •Tốc độ hút nước ≤5 giây. Độ ngậm nước ≥5gr nước/1gr gạc. •Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. •Độ trắng: ≥80% ±10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. •Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. •Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng •Quy cách: 3 miếng/ gói. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. •Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;ISO 11135:2014; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE, QCVN 01:2017/BCT.	Miếng	6.000	
3.12	Băng cuộn 10cmx5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng bao bì giấy dùng trong y tế. Kích thước: 10cm x 5m - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Cuộn	10.000	
3.13	Khẩu trang	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn: FDA, EN ISO 13485:2016; EN ISO 11135: 2014, ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	Cái	40.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phần lô IV. Phần Chấn thương, chỉnh hình					
4.1	Nẹp khóa thẳng, vít 2.0mm, chất liệu titan	Chất liệu titanium nguyên chất, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Gồm các cỡ 4-8 lỗ. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	12	
4.2	Nẹp khoá đầu dưới xương quay các cỡ	Chất liệu: titanium nguyên chất, dày 2, rộng 8.5. Số lỗ đầu 8, lỗ thân từ 3 - 12 lỗ, dài từ 46.5 - 127.5. Sử dụng với hệ thống vít 2.7. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10	
4.3	Nẹp khóa mắt xích thẳng, 5 - 18 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, rộng 10mm. Có từ 5 - 18 lỗ, gồm 13 loại, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20	
4.4	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0mm, 4-12 lỗ, loại nén ép, vật liệu titan	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ. Chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.5	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm, 4 - 12 lỗ, loại nén ép, Vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11m. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ là 13mm. Chiều dài nẹp từ 51 - 155mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.6	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn, 10 - 15 lỗ trái/phải. Vật liệu Titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày 3.1mm, rộng 10.5mm. Có từ 10- 15 lỗ Chiều dài từ 68 - 128mm, Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Sử dụng với hệ thống vít 2.7 và 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	12	
4.7	Nẹp khóa chữ S xương đòn, 6 - 12 lỗ trái/phải, Vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Có từ 6 - 12 lỗ, Chiều dài từ 61.8 - 127.7mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.8	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Nẹp loại ngắn: Có 3 và 5 lỗ. Chiều dài từ 84mm và 108mm. Nẹp loại dài có từ 5-12 lỗ gồm 5 loại, độ dài từ 132 đến 258mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	10	
4.9	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	Cái	40	
4.10	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao, Đường kính thân 2.7mm, đường kính lõi 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	60	
4.11	Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10 - 80mm, tự taro, Vật liệu titan	Chất liệu Titanium Alloy, đầu vít tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45- 80mm bước ren tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	160	
4.12	Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 130mm, tự taro, vật liệu titan	Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - 130mm bước tăng 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	60	
4.13	Vít xương xốp đường kính 4.0mm, dài 10 - 65mm. Vật liệu Titan	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm. Vít toàn ren: chiều dài từ 10 - 70mm, đường kính lõi 2.2mm Vít ren bán phần: chiều dài từ 10-65mm, đường kính lõi 1.9 mm, đường kính thân 2.4mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	40	
4.14	Vít xốp rỗng nòng 2 bước ren các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 2.4mm, Rỗng nòng, Có ren đầu loại ngắn và loại dài. Đường kính lõi 1.9mm, đường kính thân (phần không ren) 2mm, đường kính nòng 1.2mm. Độ dài từ 10-40mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.15	Vít xốp rỗng, titan, các cỡ	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm ứng với chiều dài từ 25-70mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50 - 120 mm với bước tăng 5mm, Thân 1 phần ren. Vít tương thích với nẹp, có trợ cụ đi cùng.	Cái	16	
4.16	Nẹp khóa bán hẹp loại nén ép, 4 - 16 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp dày 4.8mm, rộng 13.5mm, chiều dài từ 89mm - 287mm, Số lỗ từ 4 - 16 lỗ, gồm 12 loại . Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.17	Nẹp khóa bản rộng loại nén ép, 6 - 18 lỗ, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6.0 mm, chiều rộng 17.5 mm. Có từ 6 đến 18 lỗ, Chiều dài nẹp từ 107 mm - 323 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.18	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải, các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp khóa đầu trên xương chày có 3 loại: Nẹp mặt ngoài: Độ dày nẹp 4.2 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5 - 13 lỗ ở thân, Chiều dài nẹp từ 140 mm - 300 mm. Nẹp mặt trong: độ dày nẹp 13.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, dài từ 4-13 lỗ, chiều dài nẹp từ 84 đến 228mm Nẹp chữ L: độ dày nẹp 3.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, lỗ thân từ 4-10 lỗ, dài từ 83.2-179,2mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.19	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, 4 - 12 lỗ trái/phải, có nén ép, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0 mm. Có từ 4- 12 lỗ thân. Đầu có 5 lỗ, Chiều dài nẹp từ 145 mm - 305 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.20	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép, 5 - 13 lỗ trái/phải, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5- 13 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ: 20mm, Chiều dài nẹp từ 156 mm - 316mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.21	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải các cỡ, vật liệu Titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp mặt ngoài: Độ dày 4.2mm. Độ rộng 14mm, số lỗ từ 9-19mm, Chiều dài nẹp từ 117 mm - 277 mm. Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, rộng 13,7mm, số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, độ dài từ 116-194mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	16	
4.22	Nẹp khóa đầu dưới xương mác, 3 - 15 lỗ trái/phải, vật liệu titanium	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 2.5 mm, chiều rộng nẹp 10.5 mm. Số lỗ thân tối thiểu từ 3 - 15 Lỗ, Chiều dài nẹp từ 86 mm - 242 mm. Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.23	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 14 - 90mm, Tụ taro, Mũ vít hình sao, Vật liệu Titan	Chất liệu Titanium Alloy. Đầu vít tụt ra rỗng, mũ vít hình sao, Đường kính thân 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm. Chiều dài từ 14 - 50mm bước tăng 2mm, chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	160	
4.24	Vít xương cứng 4.5mm, dài 14 - 75mm, tụ taro, Vật liệu Titan	Chất liệu Titanium Alloy, thân toàn ren, đầu vít tụ taro,. Đường kính thân 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm, chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	20	
4.25	Vít xương xoắn đường kính 6.5mm, dài 40 - 94mm, Vật liệu Titan	Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 6.5mm. Loại ren bán phần 32mm: Chiều dài từ 40 - 110mm Loại ren bán phần 16mm: Chiều dài từ 35-120mm Loại ren toàn phần: Chiều dài từ 25-120mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	40	
Phần lô V. Phần dung dịch khử khuẩn và test thử					
5.1	Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ y tế không chịu nhiệt	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Thành phần phụ: Chất đệm, chất khóa ion kim loại nặng, chất tạo màu, chất chống ăn mòn benzotriazole 0.01%, Nước tinh khiết. Hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm.	Can	120	
5.2	Xà phòng rửa tay phẫu thuật dùng trong y tế 4% Chlorhexidine	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Đạt tiêu chuẩn EN 12791. Chai 500ml	Chai	120	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.3	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính Enzyme	Enzyme Protease: 4% (w/w); Enzyme Lipase: 0.5% (w/w); Enzyme Amylase: 0.3% (w/w); Cùng một số loại enzyme khác, Alcohol Ethoxylate 8% (w/w), chất chống ăn mòn kim loại và các chất phụ gia vừa đủ 100%.	Chai	48	
5.4	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế không chịu nhiệt (nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi, ...)	Didecyltrimethylammonium chloride 10% (w/w), Chlorhexidine digluconate 1.5%, chất hoạt động bề mặt non-ionic và các hóa chất phụ gia vừa đủ 100%. Quy cách can 5 lít	Can	60	
5.5	Dung dịch sát khuẩn tay chứa cồn	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) Chai 1.000ml	Chai	1.200	
5.6	Dung dịch sát khuẩn chứa 1% Chlorhexidine	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%. Chai 500ml	Chai	1.200	
5.7	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt	Hydro Peroxide 6% (w/w), Nano Silver 0.006% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100% Can 5 lít	Can	8	
5.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng miễn dịch T3 trong máu	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.61~9.22 nmol/L (0.4~0.6 ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: ≤ 0.61 nmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/Huyết thanh/Huyết tương	Test	400	
5.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng miễn dịch T4 trong máu	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: ≤ 12.87 ~ ≥ 300 nmol/L - Ngưỡng phát hiện: ≤ 12.87 nmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/Huyết thanh/Huyết tương	Test	400	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng miễn dịch TSH trong máu	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.1~100 mIU/LL - Ngưỡng phát hiện: ≤ 0.1 mIU/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/Huyết thanh/Huyết tương	Test	400	
5.11	Test định lượng CRP	Xét nghiệm định lượng M11C- Reactive Protein (CRP) với mục đích hỗ trợ dự đoán các bệnh tim mạch trong tương lai, cũng như chẩn đoán nhiễm trùng và viêm nhiễm - Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm : 0.5 -200 mg/L - Ngưỡng phát hiện: 0.5 mg/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương	Test	1.000	
5.12	Test định lượng β-HCG	Xét nghiệm định lượng beta -human choric gonadotropin với mục đích hỗ trợ chẩn đoán phát hiện thai sớm. - Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm: 2-200000 mIU/mL - Ngưỡng phát hiện: 2 mIU/mL - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương	Test	1.000	
5.13	Test định lượng HbA1C	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 4%~14.5% - Ngưỡng phát hiện ≤ 4% - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần	Test	1.000	
5.14	Test mao mạch tiểu đường	Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, QMS - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose - Đo được 4 loại máu khác nhau : mao mạch, động mạch và máu mao mạch gót chân trẻ sơ sinh. - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0μL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%. Thời gian thử 5 giây	Test	2.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.15	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rotavirus	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rota - Mẫu phẩm: Mẫu Phân Độ nhạy : 97,88%, Độ đặc hiệu : 98,36% Thành phần Kit thử: - Kháng thể đơn dòng 2 kháng Rotavirus (Rotavirus monoclonal antibody-2): 10 µg/ml - Kháng thể đơn dòng 1 kháng Rotavirus (Rotavirus monoclonal antibody-1): 1,15 mg/ml - Kháng thể đa dòng kháng IgG Chuột (Anti Mouse IgG Polyclonal antibody): 1,15 mg/ml	Test	2.000	
5.16	Test cúm A/B	Phát hiện virus cúm A và/hoặc cúm B trong dịch họng - Mẫu phẩm: Mẫu dịch họng -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chi thị 98/79/EC - Độ nhạy cúm A: 92.56%; Độ đặc hiệu cúm A: 97.97% - Độ nhạy cúm B: 93.28%; Độ đặc hiệu cúm B: 97.76 %	Test	2.000	
5.17	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%,Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người	Test	6.000	
5.18	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy:99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab.	Test	6.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.19	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	6.000	
5.20	Que thử ma túy 5 chân (MOP /AMP /THC / COD / HER)	Morphin (MOP) 300ng/ml - Amphetamine (AMP) 500ng/ml - Marijuana (THC) 50ng/ml - Codeine (COD) 300ng/ml - Heroine (HER) 10ng/ml Độ nhạy : MOP 100% ; AMP 100% ; THC 100% ; COD 96% ; HER 98% Độ đặc hiệu: MOP≥99,9% ; AMP≥99,9% ; THC 100% ; COD 100% ; HER 100% Độ chính xác : MOP≥99,9% ; AMP≥99,9% ; THC 100% ; COD 98% ; HER 99%	Test	4.000	
Phần lô VI. Phần hoá chất điện giải					
6.1	Điện cực Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.2	Điện cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.3	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.4	Điện cực Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica (Có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent - Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH ₅ F ₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	Hộp	24	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	*Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; 1.25 mmol/L Ca ⁺⁺ ; 1.00 mmol/L Li ⁺ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; 2.50 mmol/L Ca ⁺⁺ ; 0.40 mmol/L Li ⁺ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Quy cách đóng gói: Hộp 800ml	Hộp	24	
6.7	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.8	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li	Cái	4	
6.9	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	4	
6.10	Van dung dịch	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica / Mỹ	Cái	4	
6.11	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Quy cách: Hộp 2 x 10ml	Hộp	8	
6.12	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Quy cách: Hộp 2 x 10ml	Hộp	8	
Phần lô VII. Phần hoá chất đông máu					

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7.1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01%. Quy cách đóng gói: 6x2ml/ Hộp	Hộp	10	
7.2	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa Ellagic acid, sử dụng để phát hiện những thiếu sót trong Yếu tố XII, XI, X, IX, VIII, V, II, I và prekallikrein. Hộp gồm có: - Hoá chất 1: Chất thử chẩn đoán aPTT-EL 6x4ml, thành phần: + Cephalin não thỏ < 1.0% + Ellagic acid + Sodium azide < 0,01% - Hóa chất 2: Dung dịch CaCl ₂ 0.02mol/l 6x4ml, thành phần: + Sodium azide < 0,01%, + muối và chất ổn định. Quy cách đóng gói: 6x4ml/ Hộp	Hộp	10	
7.3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng để xác định Fibrinogen trong huyết tương Hộp gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7,4 ± 0,2, thành phần: + Imidazole 0,05mol/l + chất đệm và chất ổn định - Fibrinogen huyết tương tham chiếu 2x1mL, thành phần: + huyết tương người + sodium azide < 0,01%. Quy cách đóng gói: 5x2ml/ Hộp	Hộp	10	
7.4	Cuvet cho máy đông máu bán tự động	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động. Quy cách đóng gói: (5x100)/hộp	Hộp	10	
7.5	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Quy cách đóng gói: Hộp 6x1ml gồm có huyết tương dạng đông khô, sodium azide ≤ 0,01%	Hộp	8	
7.6	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Quy cách đóng gói: Hộp 6x1ml gồm có huyết tương dạng đông khô, sodium azide ≤ 0,01%	Hộp	8	
Phần lô VIII. Phân hoá chất giặt					

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8.1	Hóa chất giặt chính	Là chất lỏng, màu xanh Opan; Hương thơm nước hoa; ít bọt; Độ pH (1% dung dịch): 10.5 - 11; Độ nhớt: 800 900 cps; Khả năng hòa tan hoàn toàn trong nước; Chứng nhận ISO 9001:2015. Quy cách: Can 20 lít	Can	84	
8.2	Chất kiềm hóa hỗ trợ hóa chất giặt	Là chất lỏng không màu, không bọt; không mùi; Độ pH (1 % dung dịch): 11.5-12.5; khả năng hòa tan hoàn toàn; Độ nhớt: 100-200 cps. Chứng nhận ISO 9001:2015. Quy cách: Can 20 lít	Can	72	
8.3	Chất làm chua trung hòa tính kiềm	Chất lỏng trong suốt, không bọt, không mùi; Khả năng hòa tan hoàn toàn; Độ pH (1% dung dịch): 4.5 - 6.5; Độ nhớt: 100-200 cps; Chứng nhận ISO 9001:2015. Quy cách: Can 20 lít	Can	72	
8.4	Hóa chất tẩy trắng gốc Oxy	Hydrogenperoxide (công thức hóa học là H ₂ O ₂); Nồng độ: 50%; Là chất lỏng, trong suốt, không mùi; độ hòa tan trong nước: 100%; Chứng nhận ISO 9001:2015	Can	64	
8.5	Chất tẩy màu gốc Clo	Dung dịch tẩy trắng Javen có công thức hóa học: NaClO; Tên hóa học: Natri hypochlorit; Nồng độ 10%; Tỷ trọng: 1.145 g/cm ³ . Chứng nhận ISO 9001:2016	Can	64	
8.6	Chất tạo mùi và làm mềm vải	Hóa chất làm mềm và tạo mùi thơm là chất lỏng sánh màu trắng đục; hương thơm nước hoa; Độ pH (1 % dung dịch): 6.0-7.5; Khả năng hòa tan hoàn toàn; độ nhớt: 400-500 cps. Chứng nhận ISO 9001:2015. Quy cách: Can 20 lít	Can	72	
Phần lô IX. Phần hoá chất huyết học					
9.1	Dung dịch pha loãng	- Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L - Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	100	
9.2	Dung dịch ly giải dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L. Đóng gói: Chai 500 ml	Chai	60	
9.3	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Sodium Sulfate Anhydrous 3.0 - 5.5g/L; Sodium Chloride 7.5 - 11.5g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 1.0 - 3.0g/L Polyoxyethylene Ester 0.3 - 1.5g/L - Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	32	
9.4	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học	- Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzym 3.0-10g/L; Surfactant 0.3-1.5g/L; Sodium Chloride 3.0-5.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.5-2.5g/L; Buffering Agents 1.0-4.0g/L - Đóng gói: Lọ 100 ml	Lọ	8	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9.5	Dung dịch rửa kim	Thành phần: - Surfactant: ≤ 0.2% - Sodium hypochlorous: ≤ 12% - Sodium hydroxide: ≤ 5% - Đóng gói: Lọ 50ml	Lọ	8	
9.6	Hóa chất chuẩn máy huyết học	- Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. - Quy cách: Bộ 3x3ml	Bộ	8	
Phần lô X. Phần hoá chất khác					
10.1	Nước cất	Đặc tính kỹ thuật •Nước có độ tinh khiết cao, nguyên chất được trung cất 1 lần trên dây chuyền khép kín tự động đạt tiêu chuẩn, không chứa bất kỳ hợp chất hóa học hay vi khuẩn nào. Chi tiêu chất lượng: •Độ dẫn điện (µS/cm) : 2 •Natri mg/ L: 1,58 •Clorid mg/ L: Không phát hiện •Silic SiO2 mg/ L: Không phát hiện •Ph: 5 - 7.5 •Amoni (NH4+) mg/ L: Không phát hiện •Chì (Pb) mg/ L: Không phát hiện •Không phát hiện vi sinh vật Cảnh báo: Không được sử dụng pha thuốc tiêm hoặc truyền tĩnh mạch. Quy cách: 5 lít/ can ISO 13485:2016; Chứng nhận CE;	Lít	8.000	
10.2	Than hoạt	Than hoạt. Túi 0,5kg	Kg	10	
10.3	Viên khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn 2,5g. Sodium Dichloroisocyanurate 50%	Viên	8.000	
10.4	Vôi soda	- Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và Ca(OH)2. - Kích cỡ hạt: 2,5-5mm - Hàm lượng ẩm: 12-19% - 12<pH<14	Can	8	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10.5	Huyết thanh mẫu Anti A	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	60	
10.6	Huyết thanh mẫu Anti AB	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	60	
10.7	Huyết thanh mẫu Anti B	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ	60	
10.8	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là crystal violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ 04 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	4	
10.9	Giemsa mẹ	Điểm sôi >65 °C (1013 hPa) Khối lượng phân tử: 0.99 g/cm ³ (20 °C) Điểm chớp cháy: 18 °C Nhiệt độ cháy: 455 °C pH 6.0 - 8,2 (H ₂ O, 20 °C).	Lọ	2	
10.10	Cloramin B	- Thành phần hóa học chủ yếu là Sodium Benzensulfochleramin. - Clo hoạt tính chiếm khoảng 25%, dạng bột, - Mùi đặc trưng: mùi hắc đặc trưng của clo - Độ hòa tan trong nước: g/100ml ở 20 độ C: 30g/100ml	Kg	100	
10.11	Parafin rắn	Thành phần: Hydrocarbon (100%) Tinh thể màu trắng, không mùi, không vị và trong suốt.	Kg	100	
10.12	Parafin 5ml	Dầu Parafin vô khuẩn. Tiệt trùng. Ống 5ml	Ống	1.000	
10.13	Cồn 96	Hàm lượng Ethanol 96% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	60	
10.14	Glycerin	Glycerin (C ₃ H ₈ O ₃) chất lỏng không màu, không mùi. Can 10 lít	Lít	10	
Phần lô XI. Phần hoá chất sinh hoá					
11.1	Hóa chất định lượng Albumin	- Thành phần hoạt chất: Citrate buffer pH 4.2: 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L. Đóng gói: Hộp 4x 50 mL / hộp	Hộp	72	
11.2	Hóa chất định lượng Alpha Amylase	- Thành phần: MES buffer pH 6.00: 100 mmol/L, Sodium chloride: 350 mmol/L, Calcium Acetate: 6 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, CNP-G3: 2.27 mmol/L. Đóng gói: Hộp 5 x 20ml / hộp	Hộp	20	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.3	Hóa chất định lượng Ure UV	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris buffer pH 7.8: 150 mmol/L; 2-oxoglutarate: 9 mmol/L; ADP: 0.75 mmol/L; Urease: ≥ 7 KU/L; GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine): ≥ 1 KU/L Hóa chất R2: NADH: 1.3 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	100	
11.4	Hóa chất định lượng Uric Acid	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; TBHBA: 1.25 mmol/L; Hóa chất R2: Phosphate buffer pH 7.0 : 100 mmol/L; 4-Aminoantipyrine: 1.5 mmol/L; K4-[Fe(CN)6]: 50 μ mol/L; POD: ≥ 10 kU/L; Uricase: ≥ 150 U/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	20	
11.5	Hóa chất định lượng Cholesterol	- Thành phần hoạt chất: Good 's buffer pH 6.7 : 50 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine : 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase (CHE) : ≥ 200 U/L; Cholesterol oxidase (CHO) : ≥ 50 U/L; Peroxidase (POD) : ≥ 3 kU/L - Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	24	
11.6	Hóa chất định lượng CK NAC	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole pH 6.0: 60 mmol/L; Glucose: 27 mmol/L; N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L; Magnesium acetate: 14 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.7 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Hóa chất R2: Imidazole pH 9.0: 160 mmol/L; ADP: 11 mmol/L; AMP: 28 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate: 55 μ mol/L; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 14 kU/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; Creatine phosphate: 160 mmol/L - Đóng gói: Hộp 1x50ml R1, 1x12,5ml R2	Hộp	20	
11.7	Hóa chất định lượng CK-MB	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Imidazole Good's buffer: 120 mmol/L; Glucose: 25 mmol/L; N-Acetyl Cysteine (NAC): 25 mmol/L; Magnesium acetate: 12.5 mmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L; NADP: 2.5 mmol/L; Hexokinase (HK): ≥ 5 kU/L; Kháng thể đơn dòng chống lại CK-M ở người (chuột); năng lực ức chế: 2500 U/L Hóa chất R2: Imidazole/Good's buffer: 90 mmol/L; ADP: 10 mmol/L; AMP: 28mmol/L; Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase (G6P-DH): ≥ 15 kU/L; Diadenosine pentaphosphate: 50 μ mol/L; Creatine phosphate: 150 mmol/L. Đóng gói: Hộp 4x10ml R1, 1x10mlR2	Hộp	20	
11.8	Hóa chất định lượng Creatinine	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium Hydroxide: 0.2 mol/L Hóa chất R2: Picric Acid: 20 mmol/L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	100	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.9	Hóa chất định lượng Direct HDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.85: 20 mmol/L Peroxidase (POD): ≥ 2000 U/L N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Anti human β -lipoprotein Ab. (sheep) Hoá chất R2: Buffer, pH 8.15: 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 700 U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrine: ≥ 1.5 mmol/L - Đóng gói: Hộp 2x50ml R1, 2x12,5ml R2	Hộp	24	
11.10	Hóa chất định lượng Direct LDL	- Thành phần hoạt chất: Hoá chất R1: Buffer pH 6.65: 20mmol/L Peroxidase (POD): ≥ 2000 U/L N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5 dimethoxyaniline (H-DAOS): ≥ 0.7 mmol/L Hoá chất R2: Buffer pH 8.15: 20mmol/L Cholesterol esterase (CHE): ≥ 2000 U/L Cholesterol oxidase (CHO): ≥ 2000 U/L Peroxidase (POD): ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrine: ≥ 1.5 mmol/L Quy cách đóng gói: Hộp 2x50ml R1, 2x12,5ml R2	Hộp	24	
11.11	Hóa chất định lượng Glucose	- Thành phần hoạt chất: Phosphate buffer pH 7.5: 250 mmol/L; Phenol: 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L; Glucose Oxidase (GOD): ≥ 10 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 1 kU/L. Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	80	
11.12	Hóa chất định lượng GOT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris pH 7.8: 110 mmol/L; L-Aspartate: 340 mmol/L; MDH: 0.5 kU/L; LDH: 1.1 kU/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥ 1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	80	
11.13	Hóa chất định lượng GPT	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Tris, pH 7.5: 138 mmol/L; L-Alanine: 709 mmol/L; LDH: 1500 U/L Hóa chất R2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L; NADH: ≥ 1 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	80	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.14	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: Thuốc thử R1: Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L; Ethylene Glycol; Dimethylsulfoxide (DMSO) Thuốc thử R2: Sodium Nitrite: 22 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	12	
11.15	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	- Thành phần hoạt chất: R1 / Sulfanilic Acid: 32.2 mmol/L, R2 / Sodium Nitrite: 109 mmol/L - Đóng gói: Hộp 4x50ml R1, 4x12,5ml R2	Hộp	12	
11.16	Hóa chất định lượng Total Protein	- Thành phần hoạt chất: Hóa chất R1: Sodium hydroxide: 100 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 17 mmol / L Hóa chất R2: Sodium hydroxide: 500 mmol / L; Potassium sodium tartrate: 80 mmol / L; Potassium iodide: 75 mmol /L; Copper sulphate: 30 mmol / L - Đóng gói: Hộp 8x50ml R1, 8x12,5ml R2	Hộp	80	
11.17	Hóa chất định lượng Triglycerides	- Thành phần hoạt chất: Good's buffer pH 7.2: 50 mmol/L; 4 Chlorophenol: 4 mmol/L; Mg ²⁺ : 15 mmol/L; ATP: 2 mmol/L; Glycerolkinase (GK): ≥ 0.4 kU/L; Peroxidase (POD): ≥ 2 kU/L; Lipoprotein lipase (LPL): ≥ 2 kU/L; 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO): ≥ 0.5 kU/L. Đóng gói: Hộp 8 x 50ml	Hộp	20	
11.18	Nước rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần thuốc thử: Sodium hydroxide < 5 % Non-ionic stabilizer < 0.1 %. Quy cách: Chai 2 lít	Chai	16	
11.19	Hóa chất hiệu chuẩn sinh hóa	- Chất chuẩn đa lượng là chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học - Đóng gói: Hộp 3 lọ x 3ml	Hộp	8	
11.20	Hoá chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	- Huyết thanh kiểm soát P ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kim khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. Đóng gói: Hộp 6 lọ x 5ml	Hộp	8	
11.21	Hoá chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Huyết thanh kiểm soát N ở dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người kết hợp với các sản phẩm hóa học và sinh hóa có độ tinh khiết cao. Trước khi đông khô, các tác nhân kim khuẩn đã được thêm vào để giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn. Nồng độ của thử nghiệm ở mức bình thường hoặc ở đường ranh giới của mức bệnh lý. Đóng gói: Hộp 6 lọ x 5ml	Hộp	8	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.22	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa	- Công suất: 12V, 20W - Kiểu bóng: Halogen. Đóng gói: 1 chiếc/Hộp	Cái	8	
11.23	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt. Thành phần thuốc thử: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Quy cách: Hộp 6x70mL/6x15mL	Hộp	4	
Phần lô XII. Phần khí					
12.1	Khí CO2	Khí CO2. Dung tích: ≥7-10 lít; khối lượng khí 5kg/ bình. Độ tinh khiết CO2 ≥ 99,9% (TT/TT). Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Bình	40	
12.2	Khí oxy y tế bình ≥ 40 lít	Khí oxy y tế. Bình ≥ 40 lít; Khí oxy y tế dạng khí chứa trong bình chuyên dụng. Hàm lượng Oxy ≥ 99,6%. Hàm lượng nước thấp ≤ 0,006mg/lít và đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015	Bình	2.000	
12.3	Khí oxy y tế bình ≥ 7 - 10 lít	Khí oxy y tế. Bình ≥ 7-10 lít; Chất lượng O2 ≥ 99,5%; Áp suất nạp 150atm; áp suất sử dụng ≥ 135atm. Khí được đóng chai dung tích 10 lít. Đạt tiêu chuẩn oxy y tế, ISO 9001:2015	Bình	240	
Phần lô XIII. Phần Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật					
13.1	Kim khâu phẫu thuật	Được sản xuất bằng thép Cacbon, đầu kim nhọn, sắt nhọn	Cái	4.000	
13.2	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0 dài 90cm, hai kim tròn, 1/2C, dài 25mm. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300 phủ silicone. Độ bền kéo đứt nút 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	128	
13.3	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene số 1/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 1, dài 90cm, kim bằng thép không gỉ AISI 300 phủ silicone kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ nhuộm xanh bằng hợp chất Anthraquinone. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	200	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13.4	Chi không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene số 3/0	Chi không tan đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, vòng kim 1/2C. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300 phủ silicone. Độ bền kéo đứt nút 20% - 50% so với USP. Lực tách kim và chi cao hơn 20-60% USP Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	100	
13.5	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chi được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ series 300. - Độ dẻo chấp nhận (270° hoặc 3 chuyển động ở 90°). - Kim được phủ Silicon. - 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 26mm, Chi dài 75cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 14001 và ISO 10993	Sợi	2.000	
13.6	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 1. Vật liệu cấu tạo: 100% Poly(glycolide-co-lactide)(90/10: gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide) (PGLA). Bề mặt chi được tráng phủ bởi hỗn hợp POLY(GLYCOLIDE-CO-LACTIDE) (30/70) + CALCIUM STEARATE. - Kim khâu được sản xuất từ thép không gỉ series 300. - Độ dẻo chấp nhận (270° hoặc 3 chuyển động ở 90°). - Kim được phủ Silicon. - 1 Kim thân tròn, 1/2 Vòng tròn, Kim dài 40mm, Chi dài 90cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 14001 và ISO 10993	Sợi	2.000	
13.7	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3	"Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid) Đường kính 3/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim tròn, dài 26 mm, bán kính cong kim 1/2C Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày Bao bì đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC Sản phẩm được tiệt trùng bằng Ethylene Oxide Tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 13485.	Sợi	1.000	
13.8	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 - 1 kim, đa sợi, Polyglactin 910 (90% Glycolide acid, 10% Lactic acid) Đường kính 4/0, dài 75 cm, phủ Polyglactin 370 + Calcium stearate, màu tím Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420). Kim tam giác ngược, dài 16 mm, bán kính cong kim 3/8C Tan hoàn toàn trong 50 - 70 ngày Bao bì đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC Sản phẩm được tiệt trùng bằng Ethylene Oxide (EO 100% hoặc EO/CO ₂ tỉ lệ 20:80) Tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 13485.	Sợi	400	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13.9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon (chất liệu polyamide 6 hoặc polyamide 6.6) - 1 kim, đơn sợi. Đường kính 3/0, dài 75 cm Kim làm bằng thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420), phủ silicon Kim đầu tam giác, dài 24 mm, bán kính cong kim 3/8C Bao bì đạt về chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng theo chuẩn 94/62/EC Sản phẩm được tiệt trùng bằng Ethylene Oxide) Tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 13485.	Sợi	400	
13.10	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m Chiều dài tay cầm: 155mm Loại chân cầm: 3 chân tròn (3 x Ø 4mm)	Cái	1.600	
13.11	Lưỡi dao mổ vô trùng	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng bằng tia gamma, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22.	Cái	4.000	
Phần lô XIV. Phần Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter					
14.1	Dây hút dịch phẫu thuật dài 360cm	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. Dây hút dịch phẫu thuật được kết cấu gồm 02 phần, co nối và ống dây. ống dây có đường kính trong là 6mm, đường kính ngoài là 10mm. Hai đầu dây được gắn 02 co giúp kết nối dễ dàng, thuận tiện và chắc chắn với thiết bị. Dây có chiều dài 3,6m thành ngoài ống dây có rãnh, có độ đàn hồi tốt chịu được áp lực âm cao (-75kpa). Mỗi sợi dây được đóng vào 01 túi cùng 01 sâu nối, 01 kẹp và được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO : 13485 - 2016 và ISO : 9001 - 2015	Cái	2.400	
14.2	Ống hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50cm. Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	2.400	
14.3	Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	1.000	
14.4	Sonde Nelaton các số	Các cỡ: 6 - 26: chiều dài ống: 270 - 400mm 1. Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều 2. Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiêu hiệu quả và nhanh chóng 3. Không độc hại, không gây kích ứng; Thân ống mềm mại; Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái 4. Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên 5. Được tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	400	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14.5	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Ống dẫn lưu ổ bụng loại không lỗ được sản xuất từ nhựa nguyên sinh, phù hợp sử dụng trong y tế. Đường kính trong 5/7mm. Đường kính ngoài 7/10mm. Chiều dài 396mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	Cái	1.000	
14.6	Ống nội khí quản có bóng các số	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế: không độc hại, không gây sốt, trong suốt, mềm, nhạy cảm với nhiệt, chống xoắn và gãy gập. Co nối tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ Có in ID(kích thước) trên bóng lái(pilot balloon) <ul style="list-style-type: none"> Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. Có đường cân quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có mắt (lỗ) Murphy Các size số từ 2.0mm đến 10mm Thông số các cỡ ống: 2,0(đường kính ngoài 3,3(±0.15)mm, chiều dài 130mm 2,5(đường kính ngoài 3,7mm (±0.15), chiều dài 140mm; 3,0(đường kính ngoài 4,0mm (±0.15mm), chiều dài 160mm; 3,5(đường kính ngoài 4,7mm (±0.15mm), chiều dài 180mm (±5%)); 4,0(đường kính ngoài 5,3mm (±0.15), chiều dài 200mm; 4,5(đường kính ngoài 6,0mm (±0.15mm), chiều dài 220mm; 5,0(đường kính ngoài 6,7mm (±0.15mm), chiều dài 240mm; 5,5(đường kính ngoài 7,3mm (±0.15mm), chiều dài 270mm; 6,0(đường kính ngoài 8,0mm (±0.15mm), chiều dài 280mm; 6,5(đường kính ngoài 8,7mm (±0.2mm), chiều dài 290mm; 7,0(đường kính ngoài 9,3mm (±0.2mm), chiều dài 300mm; 7,5(đường kính ngoài 10mm (±0.2mm), chiều dài 310mm; 8,0(đường kính ngoài 10,7mm (±0.2mm), chiều dài 320mm; 8,5(đường kính ngoài 11,3mm (±0.2mm), chiều dài 320mm; 9,0(đường kính ngoài 12,0mm (±0.2mm), chiều dài 320mm; 9,5(đường kính ngoài 12,7mm (±0.2mm), chiều dài 320mm; 10,0(đường kính ngoài 13,3mm (±0.2mm), chiều dài 320mm;	Chiếc	1.400	
14.7	Dây hút nhớt	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Cái	800	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14.8	Ống thông đường tiêu 2 nhánh	<p>Không chứa DEHP gây ung thư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phù Silicon - Có bóng dung tích 3ml-30ml bóng được thiết kế hình trụ, căng đều, chống vỡ + FR 6: dung tích bóng 3ml, chiều dài 270mm + FR8-10: dung tích bóng 3ml-5ml, chiều dài 270mm + FR 12, 14,16: dung tích bóng 10ml, chiều dài 400mm + FR 18,20,22,24,26: dung tích bóng 30ml, chiều dài 400mm - Lỗ thông tiêu lớn và trơn , được thiết kế 2 nhánh - Lượng tồn dư ETO ≤ 10 ug/g(có chứng nhận chứng minh) - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ EO - Tiêu chuẩn ISO13485, FSC - Đáp ứng tiêu chuẩn EN 1616:1997 	Cái	1.200	
14.9	Ống thông tiêu một nhánh	<p>Các cỡ: 6 - 26: chiều dài ống: 270 - 400mm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều 2. Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiêu hiệu quả và nhanh chóng 3. Không độc hại, không gây kích ứng; Thân ống mềm mại; Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái 4. Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên 5. Được tiệt trùng bằng khí EO. 	Cái	800	
14.10	Canuyn Mayo	<ul style="list-style-type: none"> - Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. - Được làm từ Polyethylene không độc hại. - Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương, không độc, không kích ứng niêm mạc, sử dụng 1 lần - Size 0 - 60mm - đen - Size 1 - 70mm - trắng - Size 2 - 80mm - xanh lá - Size 3 - 90mm - vàng - Size 4 - 100mm - đỏ 	Cái	600	
14.11	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	<p>Kích cỡ 7F x 20 cm Bao gồm: 01 catheter 2 nòng (14Ga/18Ga) chất liệu polyurethane có cân quang với đầu mềm, dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm + 01 Dây dẫn đường kim loại / Nitinol 1 đầu thẳng mềm, 1 đầu chữ J, kích cỡ 0.035” x 60cm + 01 kim dẫn đường 18G x 6.5cm (Introducer Needle) + 01 bơm tiêm 5ml + 02 kẹp + 1 nong 8F x 10cm (Vessel dilator) + 02 nắp bảo vệ + 01 kim tiêm + dao mổ số 11</p>	Bộ	40	
14.12	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín	<p>Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 1 túi dịch vào, 1 túi dịch ra, kết nối với chạc nối chữ T qua hệ thống dây dẫn</p>	Bộ	400	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phần lô XV. Phần phim x-quang tương tích với máy in phim Dryview					
15.1	Phim khô Laser kích thước 25x30cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô laser kích cỡ 25x30cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt- Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyralpolyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate- Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA 	Tờ	10.000	
Phần lô XVI. Phần phim x-quang tương tích với máy in phim Trimax					
16.1	Phim X- Quang số hóa 25cm x 30cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA, CE 	Tờ	20.000	
Phần lô XVII. Phần quả lọc dịch tương thích với máy Fresenius 4008S					
17.1	Quả lọc dịch	Diện tích màng lọc $\geq 2,2m^2$. Phù hợp với máy Fresenius 4008S	Quả / cái	40	
Phần lô XVIII. Phần que thử nước tiểu tương thích với máy U-AQ smart					
18.1	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích nước tiểu bán tự động	Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose; Bilirubin; Ketone; SG; Blood; pH; Protein; Urobilinogen; Nitrit; Leukocytes. Tương thích với máy U-AQ Smart	Test	40.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phần lô XIX. Phần vật tư chạy thận					
19.1	Kim chạy thận nhân tạo	<p>Kim làm bằng thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) <p>Kim làm bằng thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây gKim - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu xanh lá 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye - Kim 16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim: 300 (mm) 	Cái / chiếc	8.000	
19.2	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Diện tích màng 1,6 m² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 24,7 - Thể tích môi: 86 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea 268, Creatinine 240, Phosphate 219, Vitamin B12 141, Inulin: 88 - Độ dày thành 40 µm, đường kính sợi 200 µm. - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma 	Quả / cái	500	
19.3	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	<p>Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện.</p> <p>Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm</p> <p>Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm.</p> <p>Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001</p>	Test	2.000	
19.4	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	<p>Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu.</p> <p>Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm</p> <p>Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001</p>	Test	2.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19.5	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm. Thời gian nhúng: 2 giây. Thời gian đọc kết quả: 15 giây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	2.000	
19.6	Que thử nồng độ axit peracetic	Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc. Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây. Thời gian đọc kết quả: 10 giây Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 9001	Test	2.000	
19.7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H2O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H2O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31 g - Glucose.H2O: 38,50 g (Hoặc Glucose khan: 35,00 g) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	13.000	
19.8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Lít	15.000	
19.9	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Peracetic acid \geq 4.0% Hydrogen peroxide \geq 26% Acetic acid \geq 10% Can 5 lít	Can	24	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19.10	Bộ dây lọc máu 2 in 1	Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. 1a. Động mạch: - Dây chủ ID \geq 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo :- Cổng tiêm thuốc- Cổng truyền dịch- Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa- Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump)- Bể chứa (OD:19-30mm,LD:130mm)1b. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID \geq 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo- Cổng tiêm thuốc- Bể chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bầu.- Thẻ tích làm đầy (163 \pm 10%)mL- Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP- Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu.2. Phin lọc khí- Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.	Bộ	600	
Phần lô XX. Phần vật tư khác					
20.1	Nhiệt kế thủy ngân	Vị trí đo: miệng, nách, hậu môn Thành phần gồm: 97-98% thủy tinh, 1-2% thủy ngân (Hg); <1% Bạc (Ag). Nhiệt kế có thể cho kết quả trong vòng 60s và độ chính xác lên đến 0,1°C. Sử dụng chất liệu siêu nhẹ và kiểu dáng nhỏ gọn	Cái	800	
20.2	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa.	Can	48	
20.3	Giấy điện tim 3 cần	Dùng cho máy điện tim 3 cần Kích thước: 63mmx30mmx17mm Màu: Đường kẻ sọc màu đỏ	Tập	300	
20.4	Giấy điện tim 12 cần	Giấy kích 210mmx140mmx200 tờ, dùng cho máy điện tim 12 cần. Đạt ISO 13485, CE	Xấp / tệp	800	
20.5	Giấy in dùng cho máy siêu âm	- Dạng cuộn - Kích thước: Chiều rộng 110mm, chiều dài 20m - Độ dày 78 \pm 3 μ m - Mật độ quang học nền tối đa 0,10 - Độ bền xé (MD/TD) tối thiểu 15/22 g - Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony, Mitsubishi và Toshiba - Độ phân giải tốt, độ tương phản cao và khả năng in tốt - Chất lượng cao và khả năng bảo quản tốt - Đảm bảo không chứa BPA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	48	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20.6	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, không loang bần, ko dính tạp chất. Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Quy cách: 1 cái/ gói Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; Chứng nhận CE, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT.	Cái	6.000	
20.7	Lam kính mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp	100	
20.8	Lam kính thường	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	Hộp	200	
20.9	Lamen 22x22mm	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước,có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày: 0.13 - 0.16 mm. Tiêu bản hình vuông có kích cỡ 22x22mm Tiêu chuẩn: ISO 9001	Hộp	10	
20.10	Ống nghiệm EDTA-K2	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml , * nắp màu tím làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là EDTA/ K2 * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	40.000	
20.11	Ống nghiệm Citrate 3,8%	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml , * nắp màu xanh dương làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là Sodium Citrate 3.2% , * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	19.200	
20.12	Ống nghiệm Heparin	* Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 2ml * nắp màu xanh lá cây làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất bên trong là Lithium Heparin , * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Ống	40.000	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20.13	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, kích thước 12mm x 120mm	Cái	60.000	
20.14	Giấy in máy nước tiêu	Làm từ giấy in nhiệt, kích thước 5,7 cm (± 5%)	Cuộn	240	
20.15	Bàn chải phẫu thuật	Thân bàn chải được sản xuất từ nhựa cứng, đầu lông bàn chải mềm	Cái	200	
20.16	Điện cực tim	+ Vật liệu xốp bảo vệ điện cực và gel từ các chất tẩy rửa phẫu thuật + gel rắn dính nhanh chóng và giúp ghi tín hiệu tốt + Size 43x45mm	Miếng	2.000	
20.17	Đồng hồ oxy	Chất liệu: đồng thau Áp suất đầu vào: 15Mpa Kết nối G5/8 Áp suất đầu ra: 0.2-0.3Mpa Van an toàn: 0.35±0.05Mpa Tốc độ dòng chảy: 1-15L/ phút	Cái / chiếc	50	
20.18	Đèn cực tím (UV) loại 120 cm	- Bóng đèn cực tím 120cm, 36W, bước sóng 235.7nm	Cái	20	
Phần lô XXI. Phần Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác					

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21.1	Bộ xông khí dung qua mặt nạ người lớn, trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> • Mask thở được làm từ nhựa PVC mềm, dẻo, trong suốt, không chứa DEHP, không latex, mang lại cảm giác an toàn và thoải mái cho người sử dụng. Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng, không gây tổn thương • Kẹp mũi nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân • Lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn • Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao, đeo cố định qua đầu • Cốc chứa thuốc 6ml, thiết kế thẳng đứng, giảm tổn động thuốc sau khi phun • Tốc độ phun sương: >18 ml/phút • Áp lực hoạt động: 0,6 – 1 bar Lưu lượng khí là 15L/phút dưới áp lực khí là 200kpa Áp suất tĩnh: 200Kpa, thời gian: 10 phút; tải trọng trực: 10N, thời gian: 1 phút <ul style="list-style-type: none"> • Kích thước hạt: 3-5µm • Dây nối Oxy: dây đàn hồi, chống gập, chống xoắn, có chiều dài 2m, được tiệt trùng bằng khí EO riêng từng bộ + Đường kính ngoài dây nối: 5.0±0.2mm, độ dày thành ống dây nối 0.8mm±0.2mm + Dây nối có thể chịu được áp lực lên tới 100kpa mà không bị rò rỉ(có chứng nhận chứng minh) • Có kết nối dạng trượt hoặc luer lock • Có các loại cho người lớn và cho trẻ em (các cỡ S, M, L, XL) 	Cái	1.200	
21.2	Đè lưới gỗ tiệt trùng	- Đặc điểm sản phẩm: Chế tạo từ gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao, An toàn trong sử dụng, - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	4.000	
21.3	Dây thở Oxy gong kính người lớn trẻ em	- Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Ống dây dẫn chính có chiều dài ≥2000mm, đường kính ngoài ≥5mm, lòng ống có khóa chống gập. - Chiều dài dây đeo tai: ≥ 0.5m, lưu lượng khí từ 0-≥ 6 lít/ phút. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014	Cái / chiếc	1.200	
21.4	Mask oxy có túi dùng cho người lớn, trẻ em	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2.1 m, lòng ống có khóa chống gập - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái / chiếc	600	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21.5	Mask oxy không túi người lớn, trẻ em, sơ sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2.1m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 	Cái / chiếc	1.200	
Phần lô XXII. Phần thùng đựng rác					
22.1	Thùng nhựa đựng rác thải màu vàng dung tích 30 lít	<ul style="list-style-type: none"> Thùng rác nhựa 30L -Chất liệu: Nhựa PE + màu công nghiệp + hoá chất Chất liệu trơn bóng chống bám bẩn dễ dàng vệ sinh -Màu sắc: Xanh Vàng -Đạp chân mở nắp -Có lõi nhựa đựng rác PE bên trong -Kích thước: 340 x 320 x 450 $\pm 10mm \pm 3\%$ 	Cái	10	
22.2	Thùng nhựa đựng rác thải màu xanh dung tích 60 lít	<ul style="list-style-type: none"> Thùng rác nhựa HDPE 60L -Màu sắc: Xanh, Vàng -Thùng làm bằng hạt nhựa HDPE nguyên sinh, trộn keo UV + mù cao su tăng tính đàn hồi, hạn chế va đập. Chống nắng, hạn chế phai bạc màu do để ngoài trời -Thùng nhãn 2 mặt dễ dàng vệ sinh -Có 4 bánh xe di chuyển thùng -Nắp lật ngăn mùi, chắn nước mưa -Kích thước: 480 x 410 x Cao660 	Cái	30	
22.3	Thùng nhựa đựng rác thải màu vàng dung tích 60 lít	<ul style="list-style-type: none"> Thùng rác nhựa HDPE 60L -Màu sắc: Xanh, Vàng -Thùng làm bằng hạt nhựa HDPE nguyên sinh, trộn keo UV + mù cao su tăng tính đàn hồi, hạn chế va đập. Chống nắng, hạn chế phai bạc màu do để ngoài trời -Thùng nhãn 2 mặt dễ dàng vệ sinh -Có 4 bánh xe di chuyển thùng -Nắp lật ngăn mùi, chắn nước mưa -Kích thước: 480 x 410 x Cao660 	Cái	20	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
22.4	Thùng nhựa đựng rác thải màu xanh dung tích 240 lít	<ul style="list-style-type: none"> - Màu sắc: Xanh -Nguyên liệu: HDPE -Thùng làm bằng nhựa HDPE có tính đàn hồi, hạn chế va đập. Chống nắng, hạn chế phai bạc màu do để ngoài trời -Thùng nhẵn 2 mặt dễ dàng vệ sinh -Có 2 bánh xe cao su đặc Ø 200 -Có 2 nắm tay đẩy và kéo thùng -Trục thép chống gỉ -Nắp lật ngăn mùi, chắn nước -Kích thước: 760 x 600 x 1020 	Cái	30	
22.5	Thùng nhựa đựng rác thải màu xanh dung tích 15 lít	<ul style="list-style-type: none"> Thùng rác nhựa 15L -Chất liệu: Nhựa PE -Màu sắc: Xanh, Vàng, Đen, Trắng -Đạp chân mở nắp -Có lõi nhựa đựng rác bên trong -Kích thước: 280 x 270 x Cao360±10mm ± 3% 	Cái	40	
22.6	Thùng nhựa đựng rác thải màu đen dung tích 15 lít	<ul style="list-style-type: none"> Thùng rác nhựa 15L -Mã hàng: TVN-015DC -Chất liệu: Nhựa PE -Màu sắc: Đen trắng -Đạp chân mở nắp -Có lõi nhựa đựng rác bên trong -Kích thước: 280 x 270 x Cao360±10mm ± 3% 	Cái	20	
Tổng cộng 22 phần lô (bao gồm: 221 danh mục)					